

BÀN VỀ NGUỒN GỐC CHỮ ĐƠN ÂM ĐA NGHĨA TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

TS. Nguyễn Thanh Tùng, TS. Trần Thị Hải Anh

Trường Đại học Hòa Bình

Tác giả liên hệ: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 07/5/2025

Ngày nhận bản sửa: 10/6/2025

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71192/002887loidzi>

Tóm tắt

Trong tiếng Hán hiện đại, có chữ Hán đơn âm đơn nghĩa, cũng có chữ Hán đa âm đa nghĩa, nhưng số lượng chiếm nhiều nhất vẫn là những chữ Hán đơn âm đa nghĩa. Tuy nhiên, khi tìm hiểu các tư liệu như từ điển, vận thư, điển tịch cổ v.v. thì người viết phát hiện thấy phần lớn những chữ Hán đơn âm đa nghĩa ngày nay là những chữ Hán đa âm đa nghĩa ở thời trung thượng cổ. Do đó, người viết kết hợp với việc nghiên cứu âm Hán Việt và Hán Việt cổ, sơ bộ chỉ ra chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc từ chữ đơn âm đơn nghĩa, chữ đa âm đa nghĩa, chữ thay thế đồng âm, hay từ việc quy phạm hóa âm đọc; đồng thời, tiến hành phân loại các chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán, cũng như chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại. Việc này giúp ích cho việc học và hiểu nghĩa chữ Hán sâu hơn, nhất là, khi đọc và dịch nghĩa các văn bản Hán cổ.

Từ khóa: Âm Hán Việt cổ, đa âm, đa nghĩa, đơn âm, đơn nghĩa.

Brief discussion on the origin of monosyllabic and polysemous characters in modern Chinese

Dr. Nguyen Thanh Tung, Dr. Tran Thi Hai Anh

Hoa Binh University

Corresponding Author: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

In modern Chinese, a diverse array of characters exists, encompassing monosyllabic-monosemantic and polysyllabic-polysemous variations, with the predominant category being monosyllabic-polysemous characters. However, when studying documents such as dictionaries, rhyme dictionaries, ancient classics, etc., the author discovered that most of today's monosyllabic-polysemous Chinese characters are polysyllabic-polysemous Chinese characters from the Middle Chinese and Old Chinese. Therefore, the author in combination with research of Sino-Vietnamese and Old Sino-Vietnamese sounds, preliminarily points out the monosyllabic-polysemous characters in modern Chinese originated from monosyllabic-monosemantic characters, polysyllabic-polysemous characters, homophone substitutes characters, or from the standardization of pronunciation; at the same time, classifies the monosyllabic-polysemous characters in Chinese, as well as points out the causes leading to monosyllabic-polysemous characters in modern Chinese. This helps in learning and understanding the meaning of Chinese characters more deeply, especially when reading and translating ancient Chinese texts.

Keywords: Old Sino-Vietnamese, polysyllabic, polysemous, monosyllabic, monosemantic.

1. Đặt vấn đề

Người học tiếng Hán đều biết rằng mỗi chữ Hán có ba thành phần quan trọng, đó là tự âm (âm chữ), tự hình (hình chữ) và tự nghĩa (nghĩa chữ). Xét về mối tương quan giữa tự âm và tự nghĩa, đại khái có thể chia làm bốn loại chính là chữ đơn âm đơn nghĩa, chữ đơn âm đa nghĩa, chữ đa âm đa nghĩa và

chữ đa âm đơn nghĩa.

Người viết nhận thấy rằng chữ đơn âm đa nghĩa chiếm đại đa số trong tiếng Hán hiện đại, song, lại có rất nhiều nguồn gốc khác nhau. Trong đó, không ít chữ Hán chỉ có một âm đọc mà lại mang nhiều ngữ nghĩa khác nhau, thậm chí có cách dùng trái ngược nhau, ví dụ:

- Chữ 败 (bài/Bại)¹ xuất hiện trong từ 大败 (dàbài/Đại Bại) vừa có nghĩa là “thua to”, lại vừa có nghĩa là “thắng lớn”;

- Chữ 租 (zū/Tô) vừa có nghĩa là “thuê”, lại vừa có nghĩa “cho thuê”;

- Chữ 去 (qù/Khứ) vừa có nghĩa là “đi”, vừa có nghĩa “khiến phải ra đi” v.v..

Các hiện tượng trên gây không ít khó khăn cho người mới học, đồng thời, cũng gây khó khăn trong công tác phiên dịch các điển tịch Hán văn cổ.

Bài viết này sử dụng các kết quả thống kê về chữ Hán, kết hợp với cách dùng từ, âm Hán Việt và âm Hán Việt cổ, bước đầu chỉ ra nguyên nhân, nguồn gốc và phân loại theo nguồn gốc các chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại. Hy vọng rằng nghiên cứu sơ bộ này sẽ giúp ích trong việc hiểu và ghi nhớ sâu chữ Hán, góp phần hiểu và phiên dịch chính xác các văn bản Hán cổ trong tương lai.

2. Phân loại chữ Hán hiện đại theo tự âm và tự nghĩa

Mỗi chữ Hán với tự hình đã được xác định, thì sẽ có một số tình huống liên quan đến tự âm và tự nghĩa như sau:

Thứ nhất, chữ Hán đơn âm đơn nghĩa.

Tình huống này thường xảy ra khi chữ Hán ghi chép lại các sự vật hiện tượng tự nhiên, chủ yếu rơi vào các danh từ chỉ tên sông, núi, động vật, thực vật, đồ vật, bộ phận cơ thể người v.v.. Ví dụ: 淮 (huái/Hoài - tên sông), 岛 (đảo/Đảo - đảo biển), 犬 (quần/Khuyển - chó), 狮 (shī/Sư - sư tử), 榕 (róng/Dung - cây đa), 杏 (xìng/Hạnh - cây hạnh), 船 (chuán/Thuyền), 剑 (jiàn/Kiểm - gươm), 肺 (fèi/Phế - phổi), 肾 (shèn/Thận - quả cật) v.v..

Thứ hai, chữ Hán đơn âm đa nghĩa.

Chữ Hán đơn âm đa nghĩa bắt nguồn từ nhiều nguồn gốc khác nhau như chữ đơn âm đơn nghĩa nguyên thủy, chữ đa âm đa nghĩa thời thượng trung cổ, chữ được quy chuẩn hóa âm đọc, chữ thay thế đồng âm v.v.; trong đó, phần lớn là do chữ đa âm đa nghĩa rụng giảm âm đọc mà thành. Việc rụng giảm âm

đọc tuy có những tác dụng nhất định trong việc giảm áp lực do phải ghi nhớ quá nhiều âm đọc, nhưng đôi khi cũng dẫn đến khó khăn trong việc hiểu và nhớ nghĩa chữ Hán. Dưới đây là một số tình huống gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa chữ:

Chữ 租 (zū/Tô): Cùng là chữ 租 nhưng nó có thể mang hàm nghĩa là “thuê” hoặc “cho thuê” [1, tr. 2782]². Với hàm nghĩa (a) “Trả một cái giá nhất định để tạm sử dụng đồ của người khác” thì dùng 租房, 租用, 租借地; Với hàm nghĩa (b) “Thu khoản tiền nhất định, đem nhà, đất, đồ vật cho người khác sử dụng” thì dùng 租让, 出租 v.v..³

Chữ 败 (bài/Bại): Cùng là một hình chữ, nhưng nó có thể là mang hàm nghĩa “tự hủy hoại”, cũng có thể mang hàm nghĩa “khiến người/vật khác bị hủy hoại”. Điều này dẫn đến việc không chỉ người nước ngoài, mà ngay cả người Trung Quốc cũng nhầm lẫn hoặc thắc mắc, vì sao từ 打赢 là “đánh thắng”, mà 打败 cũng vẫn là “đánh thắng”; trong khi đó 大胜 là “thắng lớn”, mà 大败 vừa là “thua to”⁴, vừa là “thắng lớn”⁵.

Chữ Hán đơn âm đa nghĩa chính là đối tượng nghiên cứu chính của bài viết này, nên ở đây không đi sâu cụ thể, chi tiết xin xem phần dưới.

Thứ ba, chữ Hán đa âm đa nghĩa.

Chữ Hán đa âm đa nghĩa thường được gọi tắt là “chữ đa âm”, là chữ không chỉ có một âm đọc, như chữ “好” có hai âm đọc là “hảo” và “hào” [2, tr.336]. Còn theo “Baidu” thì chữ đa âm đối lập với chữ đơn âm, là chỉ một chữ có hai hoặc nhiều hơn hai âm đọc trở lên, các âm đọc khác nhau biểu thị ý nghĩa khác nhau, cách dùng khác nhau, từ loại cũng thường khác nhau. Âm đọc có tác dụng khu biệt từ loại và nghĩa từ. Căn cứ tình hình sử dụng khác nhau, âm đọc cũng khác nhau, âm đọc có tác dụng phân biệt cách dùng⁶.

Về mặt số lượng chữ nhóm này, theo “Tân Hoa tự điển” thì chữ đa âm có hơn 600 chữ, ví dụ chữ 和 gồm 5 âm đọc là “hé/Hòa;

¹ Phần trong ngoặc đơn, chữ trước là phiên âm Bắc Kinh, chữ sau là âm Hán Việt tương ứng. Các chữ sau cũng tương tự.

² Nguyên văn: “租: 4租用。如: 租房子; 租家具。也指出租。”

³ 国学大师 (2015), tra chữ 租, truy cập 4.9.2025 từ <https://www.guoxuedashi.net/zidian/79DF.html>

⁴ 国学大师 (2015), truy cập 19.1.2025 từ <https://www.guoxuedashi.net/hydc/633813f.html>. Nguyên văn: “在竞争和军事对抗中遭受惨重的失败 (chịu thất bại thảm nặng nề trong cạnh tranh và đối kháng quân sự)”.

⁵ 百度百科 (2006), truy cập 19.1.2025 từ <https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%A7%E6%95%97/1892628>. Nguyên văn: “大败, 汉语词语, 拼音: dà bài 释义: 1、指在竞争和军事对抗中遭受惨重的失败; 2、战胜, 使失败。如大败侵略军。(大败, từ ngữ tiếng Hán, phiên âm: dà bài. Giải thích nghĩa: 1. Chỉ việc chịu thất bại thảm nặng nề trong cạnh tranh và đối kháng quân sự; 2. Chiến thắng, khiến thất bại. Như 大败侵略军 đánh bại quân xâm lược)”. Trang Hán Điển (汉典) cũng trích dẫn giải thích này từ 百度百科, xem tại: <https://www.zdic.net/hans/%E5%A4%A7%E8%B4%A5>

⁶ 百度百科 (2006), 多音字, truy cập 17.1.2025 từ <https://baike.baidu.com/item/%E5%A4%A9%E9%9F%B3%E5%AD%97/10884829>

huò/Hòa; huó/Hòa; hè/Họa; hú/Hồ”⁷. Tuy nhiên, trong tiếng Hán trung cổ thì nhóm chữ này chiếm số lượng khá nhiều. Cuốn “Tập vận” (đời Tống) thu nhận 32.381 chữ, thì có đến 11.910 chữ đa âm, chiếm 36.8% tổng số chữ⁸. Điều đó chứng tỏ, trong quá trình diễn biến về mặt ngữ âm, đến nay, có rất nhiều chữ đã bị rơi rụng âm đọc khiến số chữ đơn âm đa nghĩa ngày càng tăng lên, đồng thời, nhóm chữ đa âm ngày càng ít đi.

Thứ tư, chữ Hán đa âm đơn nghĩa.

Chữ Hán đa âm đơn nghĩa còn gọi là “chữ đa âm đồng nghĩa” hay “văn bạch dị đọc”, nhóm chữ này chủ yếu bắt nguồn từ cách đọc trong văn nói (khẩu ngữ) và văn viết, thường là có hai âm đọc, nhưng ngữ nghĩa không thay đổi. Ví dụ:

Chữ 熟 (shú; shóu/Thuộc): Âm “shú” dùng trong văn viết, còn “shóu” chỉ dùng trong văn nói.

Chữ 血 (xuè; xiě/Huyết): Âm “xuè” dùng trong văn viết như 血压 (xuèyā), 血海深仇 (xuèhǎishēnchóu); âm “xiě” dùng trong văn nói, như 流血 (liú xiě), 吐血 (tù xiě) v.v..

Giới hạn giữa văn nói và văn viết trên thực tế lại khá khó để phân biệt rõ ràng, cho nên mọi người thường lẫn lộn giữa cách đọc văn viết và văn nói, như 角 (jué/jiǎo) 色, 抛头露 (lù/lòu) 面⁹ v.v..

3. Nguồn gốc và phân loại chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại

Trong số 3.500 chữ Hán thường dùng, tỉ lệ chữ đa âm khá ít, có nơi thống kê cho rằng chỉ chiếm 13,65%¹⁰, có nơi thì tính đến 18,7%¹¹. Còn trong số 8105 chữ Hán quy phạm thông dụng, thống kê cho thấy chỉ có 923 chữ đa âm, chiếm 11,38%¹². Điều đó có nghĩa là trong tiếng Hán hiện đại, số lượng chữ đơn âm chiếm đại đa số, hơn nữa, phần lớn là chữ đơn âm đa nghĩa, tuy nhiên, chúng lại hình thành từ nhiều nguồn gốc khác nhau như chữ đơn âm đơn nghĩa, chữ đa âm đa nghĩa, chữ thay thế đồng âm, hay từ việc quy phạm hóa âm đọc v.v.. Dưới đây, bài viết này

sẽ nêu ra nguồn gốc của loại chữ này, đồng thời, tiến hành phân loại theo từ loại của nó.

3.1. Nguồn gốc chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại

- Bắt nguồn từ chữ đơn âm đơn nghĩa nguyên thủy

Ban đầu vốn là một chữ đơn âm đơn nghĩa, rồi từ đây tăng thêm các nghĩa phái sinh, nhưng không tăng thêm âm đọc, và giữ nguyên tình trạng đơn âm đa nghĩa đó cho đến ngày nay. Ví dụ, chữ 犀 (xī/Tê) vốn chỉ con “tê ngư”, trong “Từ điển Việt Bò La” vẫn ghi là “con tây” [3, tr.210] (mà tiếng Việt nói sai thành con “tê giác”), nhưng vì có lớp da dày cứng, tên bản không thủng mà có nghĩa phái sinh là “kiên cố”.

Ngoài ra, cũng có khá nhiều trường hợp vốn là tên các loài động thực vật, nhưng sau lại được dùng làm họ người, ví dụ như: 麦 (mài/Mạch), 梅 (mèi/Mai), 柏 (bǎi/Bách; Bá), 豹 (bào/Báo), 羊 (yáng/Dương) v.v..

- Bắt nguồn từ chữ đa âm đa nghĩa trong tiếng Hán cổ

Như trên đã nói, trong quá trình diễn biến ngôn ngữ, giao lưu văn hóa, biến thiên lịch sử, các âm đọc biểu đạt các nghĩa khác nhau của một chữ nào đó đã bị rơi rụng, dẫn đến chỉ còn lưu lại một âm đọc như tiếng Hán thời nay. Dưới đây là một số ví dụ cụ thể:

Chữ 衣 (yī/Y): Với âm đọc “yī” làm danh từ, “Hán ngữ đại từ điển” ghi nhận nó có 10 nghĩa, trong đó, nghĩa gốc là “y phục”; với âm đọc “yì” làm động từ, có 3 nghĩa, trong đó, nghĩa chính là “mặc áo” (cho mình hoặc cho người khác) [4, tập 9, tr.16-17]. Trong “Hàn Phi Tử - Thuyết lâm hạ” có câu: “杨朱之弟杨布衣素衣而出”, thì chữ 衣 đứng sau làm danh từ, chữ 衣 đứng trước làm động từ. Tuy nhiên, âm “yì” trong tiếng Hán hiện đại đã không còn dùng nữa, và để biểu đạt nghĩa “mặc áo”, người Trung Quốc sẽ nói là “穿(衣)”¹³.

Chữ 去 (qù/Khứ): “Hán ngữ đại từ điển” ghi nhận chữ 去 với ba âm đọc khác

⁷Sohu 搜狐 (2015), 106个汉语多音字一句话总结, truy cập 19.1.2025 từ https://www.sohu.com/a/36852358_172239

⁸木铎 (2019), 为什么某些字词读音被改?从「异读字」说起, truy cập 19.1.2025 từ <https://kknews.cc/culture/83zoyye.html>

⁹Như chú thích 8.

¹⁰个人图书馆 (2011), 3500常用汉字中的多音字, truy cập 1.4.2025 từ http://www.360doc.com/content/11/1023/15/7977928_158442470.shtml

¹¹语言文字网 (2013), 怎样辨别多音字的读音?“养不教,父之过”中的“教”读什么音?, truy cập 1.4.2025 từ <http://www.yywzw.com/n2445c180.aspx>. Bài viết này căn cứ số lượng chữ đa âm được thống kê mà tính ra tỉ lệ %.

¹²Baidu知道 (2023), 8105个通用规范汉字中,有923个多音字;7182个单音字, truy cập 1.4.2025 từ <https://zhidao.baidu.com/question/1551817246603399107.html?fr=qrl&word=%E6%B1%89%E5%AD%97%E4%B8%AD%28%E4%B8%8D%E5%8C%85%E6%8B%AC%E5%A4%9A%E9%9F%B3%E5%AD%97%29%E4%B8%80%E5%85%B1%E6%9C%89%E5%A4%9A%E4%B8%AA%E5%8D%95%E9%9F%B3%E5%AD%97%3F>

¹³Như chú thích 8.

nhau là: 去¹ đọc “qù”, 去² đọc “jǔ”, 去³ đọc “qū”. Chữ 去³ đọc “qū” thông với chữ 驱, nên có âm Hán Việt là “Khu”, các từ điển Hán Việt có ghi nhận âm Hán Việt này. 去² đọc “jǔ” với nghĩa “thu giữ”, các từ điển Hán Việt không ghi nhận âm Hán Việt tương ứng, căn cứ theo phiên thiết của nó là 苟许, thì âm Hán Việt sẽ đọc là “Cử”. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chữ 去¹ đọc “qù”, “Hán ngữ đại từ điển” ghi nhận nó có 16 nghĩa, dịch ra cụ thể như sau:

去¹ [qù] [“Quảng vận” Khâu Cự thiết, khứ Ngự, Khê.] [“Quảng vận” Khương Cự thiết, thượng Ngự, Khê.] 1. Rời khỏi. 2. Cự li, rời đi. 3. Đuổi đi; đánh đuổi đi. 4. Biểu thị ra lệnh lui ra. 5. Bỏ đi, trừ đi. 6. Vứt bỏ, xả bỏ. 7. Mất, tồn thất. 8. Từ trần, chết. 9. Biểu thị hướng của hành vi. 10. Từ nơi ở đến chỗ khác; hướng, đến. 11. Cái đã qua. 12. Sau, sau này. 13. Đóng vai. 14. Giới từ: (1) Ở. (2) Từ. 15. Phương ngữ. Dùng sau một tính từ nào đó, biểu thị ý rất, cực. 16. Một trong bốn thanh điệu tiếng Hán [4, tập 2, tr.832].

Có thể thấy, trong số các nghĩa trên đây, có hai nhóm lớn là: (A) Chỉ việc bản thân mình rời đi đâu đó, tương ứng với các nghĩa 1, 2, 7, 8, 9... (B) Chỉ việc khiến ai, cái gì rời khỏi chỗ, tương ứng với các nghĩa 3, 4, 5, 6. Điều đáng nói là mặc dù tiếng Hán hiện đại chỉ đọc với một âm “qù”, nhưng “Hán ngữ đại từ điển” cũng cho biết trong cuốn “Quảng vận” ghi lại hai âm đọc với thanh khứ và thanh thượng. Căn cứ vào phiên thiết của nó, chúng ta dễ dàng nhận ra, khi đọc là “qù” (Khâu Cự thiết) thì âm Hán Việt tương ứng của nó là “Khứ”, tương ứng với các nghĩa nhóm (A). Còn khi đọc là “qǔ” (Khương Cự thiết), thì âm Hán Việt tương ứng của nó phải là “Khữ”, tương ứng với các nghĩa nhóm (B). Trong tiếng Việt, còn

lưu lại các cụm từ như “trừ khử” hay “khử mùi”, tiếng Hán lần lượt chính là “除去” và “去味”. Như vậy, có thể thấy từ thời tiếng Hán trung cổ, chữ 去¹ có ít nhất hai âm đọc là “qù” và “qǔ”, ghi lại dấu ấn ở âm Hán Việt là “khứ” và “khữ”, nhưng đến nay thì tiếng Hán hiện đại chỉ lưu giữ lại âm “qù” [5, tr.676].

- *Bắt nguồn từ việc quy phạm hóa âm đọc*
Năm 1985, Ủy ban Công tác ngôn ngữ văn tự Quốc gia, Ủy ban Giáo dục Quốc gia và Bộ Phát thanh Truyền hình liên hiệp công bố “Bảng thăm âm từ dị đọc tiếng phổ thông” (gọi tắt là “Bảng thăm âm”) quy định âm đọc chuẩn của chữ Hán [6]. Trong đó, có nhiều chữ Hán trước đây từng có hai âm đọc trở lên, nay quy chuẩn chỉ còn lại một âm đọc duy nhất. Nếu giữ lại nhiều âm đọc thì quy định rõ trường hợp nào thì dùng âm này, trường hợp nào thì dùng âm kia. Dưới đây nêu ra một vài ví dụ về trường hợp chữ đa âm mà nay “Bảng thăm âm” quy định chỉ dùng một âm cho tất cả mọi trường hợp như sau:

Chữ 绩 (jì/Tích): Vốn có hai âm đọc là “jī” và “jì”, nay quy định đọc là “jì”.

Chữ 绕 (rào/Nhiều): Vốn có hai âm đọc là “rǎo” và “rào”, nay quy định đọc là “rào”.

Chữ 白 (bái/Bạch): Vốn có hai âm đọc là “bái” và “bó”, nay quy định đọc là “bái”.

Chữ 寻 (xún/Tầm): Vốn có hai âm đọc là “xún” và “xín”, nay quy định đọc là “xún”.

Chữ 凿 (jì/Tạc): Vốn có bốn âm đọc là “záo”, “zào”, “zuò” và “zú”, nay quy định chỉ đọc là “záo”

- *Chữ thay thế đồng âm*

Trong hệ thống chữ Hán hiện đại, có một số chữ Hán dùng để thay thế cho chữ mà đồng âm dị nghĩa với chữ khác, đồng thời, làm chữ giản thể của chữ ấy, gọi là “chữ thay thế đồng âm”. Nói cách khác, sau khi giản hóa thì một số chữ Hán phải gánh thêm một hoặc vài nghĩa mới. Ví dụ như bảng dưới đây:

Bảng 1. Chữ thay thế đồng âm

Số TT	Chữ Hán A trước và sau giản hóa			Chữ Hán B thêm nghĩa mới	
	Chữ gốc	Nghĩa chính	Giản thể	Chữ gốc	Nghĩa gốc (1) và nghĩa mới (2)
1	後 (hòu/Hậu)	Sau	后	后 (hòu/Hậu)	1. Hoàng hậu 2. Sau
2	幹 (gān/Can)	Khô	干	干 (gān/Can)	1. Cái mộc; thiên can 2. Khô
3	雲 (yún/Vân)	Mưa	云	云 (yún/Vân)	1. Nói 2. Mưa
4	麵 (miàn/Miến)	Bột mì; mì	面	面 (miàn/Diện)	1. Mặt 2. Bột mì; mì
5	繫 (xì/Hệ)	Buộc, trói buộc	系	系 (xì/Hệ)	1. Hệ thống; Khoa 2. Buộc, trói buộc 3. Liên quan, dính líu
	係 (xì/Hệ)	Liên quan, dính líu	系		

Ngoài ra, “Phương án giản hóa chữ Hán” cũng khiến hai chữ đồng âm khác nghĩa, sau khi giản thể thì biến thành một chữ đơn âm đa nghĩa hoàn toàn mới. Ví dụ:

Chữ 獲 (huò/Hoạch) có nghĩa là chính là “giành được; săn được”; chữ 穫 (huò/Hoạch) có nghĩa chính là “thu hoạch, gặt hái”, hai chữ này sau khi giản thể đều biến thành chữ 获 (huò/Hoạch) mang nghĩa của hai chữ gốc;

Chữ 鐘 (zhōng/Chung) có nghĩa là chính là “cái chuông; đồng hồ”; chữ 鍾 (zhōng/Chung) có nghĩa chính là “vò rượu; tập trung”, hai chữ này sau khi giản thể đều biến thành chữ 钟 (zhōng/Chung) mang nghĩa của hai chữ gốc;

Chữ 歷 (lì/Lịch) có nghĩa là chính là “trải qua; rõ ràng”; chữ 曆 (lì/Lịch) có nghĩa chính là “phương pháp tính năm tháng, thời tiết”, hai chữ này sau khi giản thể đều biến thành chữ 历 (lì/Lịch) mang nghĩa của hai chữ gốc, v.v..

3.2. Phân loại chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc từ chữ đa âm đa nghĩa trong tiếng Hán cổ

Chữ đơn âm đa nghĩa trong tiếng Hán hiện đại có nguồn gốc từ chữ đa âm đa nghĩa trong tiếng Hán cổ chiếm số lượng nhiều nhất. Mỗi chữ đa âm đa nghĩa đều có ba thành phần quan trọng, đó là âm đọc, ngữ nghĩa và từ loại (từ tính). Âm đọc khác nhau là do ngữ nghĩa và từ loại quyết định. Một chữ có ngữ nghĩa và cách dùng của danh từ, thì sẽ có âm đọc A tương ứng; nhưng nếu nó có ngữ nghĩa và cách dùng của động từ hoặc tính từ, thì sẽ có âm đọc B tương ứng. Dưới đây là các trường hợp chính thường gặp:

- Danh từ kiêm động từ

Trong tiếng Hán, có khá nhiều danh từ kiêm động từ, ở đây, chủ yếu nhấn mạnh rằng một danh từ nào đó có thể xuất hiện trước để biểu đạt một khái niệm, sau đó, mới dẫn đến nghĩa mở rộng là một động từ có liên quan. Dưới đây là một số ví dụ:

Chữ 雨 (yǔ/Vũ; yù/Vú): Âm “yǔ-Vũ” là danh từ chỉ cơn mưa; còn âm “yù-Vú” là động từ [7, tr.748; 8, tr.1022], mặc dù “*Hán ngữ đại từ điển*”, “*Hiện đại thực dụng Hán ngữ từ điển*” v.v.. có ghi chép cả hai âm đọc này, nhưng trong tiếng Hán hiện đại không còn dùng động từ “yù”, mà thay vào đó dùng cụm từ 下雨 (xià yǔ). Trường hợp 雨 làm động từ thường thấy nhất trong kinh Phật, ví dụ: “Kinh Diệu Pháp Liên Hoa”

nói: “是时, 天雨宝华布漉充满。(Shì shí, tiān yǔ bǎo huá bù lù chōng mǎn./Khi ấy, trời đổ mưa xuống hoa báu khắp nơi ngập tràn)” [9].

Có một số trường hợp xưa kia khá thường gặp nay còn lưu lại, nhưng âm đọc đã bị mất đi, nên tiếng Hán hiện đại và tiếng Hán Việt tương ứng không thể hiện được âm đọc, nhưng về nghĩa là khác nhau. Ví dụ:

Sách “Luận ngữ - Nhan Uyên” viết:

齊景公問政於孔子。孔子對曰：“君君，臣臣，父父，子子。”公曰：“善哉！信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，雖有粟，吾得而食諸？”¹⁴

Âm Hán Việt:

Tề Cảnh Công vấn chính ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: “Quân₁ quân₂, thần₁ thần₂, phụ₁ phụ₂, tử₁ tử₂.” Công viết: “Thiện tai! Tín như quân₁ bất quân₂, thần₁ bất thần₂, phụ₁ bất phụ₂, tử₁ bất tử₂, tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư?”.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi Khổng Tử về chính trị. Khổng Tử đáp rằng: “Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con.” Tề Cảnh Công nói: “Nói thật là hay! Nếu như vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, thì cho dù có nhiều lương thực, thì ta có thể ăn được chăng?”.

Trong đoạn văn trên, các chữ “quân”, “thần₁”, “phụ₁”, “tử₁” đều là danh từ, còn “quân₂”, “thần₂”, “phụ₂”, “tử₂” đều là động từ mang hàm nghĩa “ra cái dáng vẻ làm...”.

Đoạn trích dẫn trên có thể xa lạ với người mới học tiếng Hán, nhưng với câu thành ngữ “人, 不人₂, 鬼, 不鬼₂” (Hán Việt: nhân₁ bất nhân₂, quỷ₁ bất quỷ₂; tiếng Việt: người không ra người, ngợm không ra ngợm) thì đây cũng là một minh chứng khá rõ nét. Chúng ta đều biết rằng, phó từ phủ định 不 (bất) không thể đứng trước danh từ, cụ thể ở đây là 人₂ và 鬼₂, do đó bất buộc 人₂ và 鬼₂ phải là động từ, vì thế, câu thành ngữ này phải được lý giải là: Người không có cái dáng vẻ làm người, quỷ (ma) không ra cái dáng vẻ làm quỷ (ma), tức là, 人₂ và 鬼₂ là động từ “làm người” và “làm quỷ (ma)”. Điều đáng nói ở đây là các động từ kê trên cần phải đọc khác đi so với âm đọc của danh từ, thế nhưng tiếng Hán hiện đại đã không còn lưu lại âm đọc của các động từ ấy nữa.

Thuộc nhóm này còn có rất nhiều ví dụ khác như bảng dưới đây:

¹⁴ 中国哲学书电子化计划 (2005), truy cập 24.1.2025 từ <https://ctext.org/analects/zhs?searchu=%E5%90%9B%E5%90%9B%20%E8%87%A3%E8%87%A3%20%E7%88%B6%E7%88%B6%20%E5%AD%90%E5%AD%90>

Bảng 2. Danh từ kiêm động từ

STT	Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa danh từ	Nghĩa động từ
1	梳 (shū)	Sơ	Cái lược	Chải đầu, chải bằng lược
2	闩 (shuān)	Soan	Cái then cửa	Cài then, chốt cửa
3	牢 (láo)	Lao	Chuồng; nhà tù	Nhốt, giam, cầm tù
4	鼓 (gǔ)	Cổ	Cái trống	Đánh trống
5	印 (yìn)	Ấn	Cái ấn (con dấu)	Đóng dấu; in ấn

- Động từ kiêm danh từ

Trường hợp này khác với danh từ kiêm động từ, vì xuất phát điểm khác nhau. Danh từ kiêm động từ là nói có vật trước mới có động tác, hành vi tương ứng do vật đó thực hiện, ví dụ: Cưa/Cứa; Búa/Bừa v.v.. Còn động từ kiêm danh từ thì chủ yếu là nhấn mạnh vào hành vi trước, sau mới mở rộng chỉ đến việc vật tham gia vào việc thực hiện động tác.

Ví dụ: Chữ 驭 (yù/Ngự), “Hán ngữ đại từ điển” nói rằng: “1. Điều khiển xe ngựa. 2. Ngự thủ, người điều khiển xe ngựa. 驭 vốn xưa viết là 御. 3. Con ngựa; xa giá (cỗ xe ngựa)” [4, tập 12, tr.795]. Rất rõ ràng, 驭 có nghĩa là con ngựa, phái sinh từ hành vi điều khiển ngựa. Về mặt văn tự học: 驭 là một chữ hội ý, một bên là con ngựa (马), một bên là bàn tay phải (又) đang điều khiển con ngựa. Về mặt ngữ âm học, 驭 có âm Hán Việt là “ngự”, thì âm Hán Việt cổ tương ứng của nó là “ngựa”, trong cuốn “Hán Việt ngữ nghiên cứu” Vương Lực từng đề cập đến như sau:

Ngựa⁶ (ngựa), chữ Việt (Nôm) viết là 驭, kỳ thực nghĩa là “con ngựa”. Chúng tôi cho rằng có lẽ là chữ 御 cổ. Điều khiển ngựa gọi là 御, về sau ý nghĩa của nó biến

đổi (metonymy), từ 御 mà chuyển thành “vật bị điều khiển”, chính là “ngựa”. Đây chỉ là một loại giả thiết [10, tr.66].

Vương Lực còn có phần do dự, nhưng thực tế thì “Hán ngữ đại từ điển” đã giúp Vương Lực khẳng định bằng nghĩa thứ 3 của chữ 驭 rồi. Ngoài ra, học giả Nguyễn Tài Cần do không chú ý đến diễn biến ngữ âm và ngữ nghĩa của chữ 御 (驭), nên trong cuốn Giáo trình “Lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)” đã từng nêu ví dụ nói rằng “ngựa” là từ thuần Việt [11, tr.30].

Trên thực tế, quy luật biến đổi ngữ âm -u[ur:] > -u[w] đều đã được Nguyễn Đình Hiền [12, tr.277], Hoa Ngọc Sơn [13, tr.80] xác nhận trong luận văn tiến sĩ của mình, và đưa ra hàng loạt ví dụ khác như: 除 chừa > trừ; 序 tựa > tự; 驴 lừa > lư; 距 cựa > cự v.v.. Về mặt chữ hình thanh, chữ 御 (ngự - điều khiển xe ngựa) cũng thông với chữ 御 (ngự - phòng ngự), mà âm Hán Việt cổ của chữ 御 chính là “ngừa” trong “phòng ngừa” hay “buồng ngừa” [12, tr.277]. Do đó, bài viết này có căn cứ để nói 驭 (ngự) có âm Hán Việt cổ là “ngựa”, đây là cách nói danh từ có nguồn gốc từ động từ 驭.

Thuộc nhóm này còn có rất nhiều ví dụ khác như bảng dưới đây:

Bảng 3. Động từ kiêm danh từ

STT	Chữ Hán	Âm Hán Việt	Nghĩa động từ	Nghĩa danh từ
1	围 (wéi)	Vì	Bao vây	Vòng vây; vòng bao
2	戒 (jiè)	Giới	Răn; Phòng bị; Cai	Điều cấm; Nhẫn
3	炙 (zhì)	Chá; Chích	Nướng thịt	Thịt nướng; Chả
4	渔 (yú)	Ngư	Đánh bắt cá	Người đánh cá
5	步 (bù)	Bộ	Đi bộ	Bước chân

- Tính từ kiêm danh từ

Trường hợp này người viết chưa có bằng chứng để nói rằng với nghĩa gốc là tính từ, thì khi chuyển sang cách dùng danh từ thì liệu có âm đọc khác hay không, nhưng rất rõ ràng rằng một tính từ có thể hoạt động như một danh từ, có nghĩa là tạm thời sử dụng như một danh từ chứ không phải là hiện tượng dùng từ độc lập. Ví dụ:

Trong cuốn “Nhạc Dương lâu kí”, Phạm Trọng Yêm có viết câu “先天下之忧而忧，后天下之乐而乐 (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ)”, trong đó, hai chữ 忧 (yōu/Uu) và 乐 (lè/Lạc) đứng sau chữ 之 (之) đều là tính từ được dùng thành danh từ.

Hiện tượng tính từ hoạt động như danh từ cũng rất thường gặp ở thành ngữ tiếng Hán, như bảng dưới đây:

Bảng 4. Tính từ hoạt dụng như danh từ

STT	Thành ngữ	Ý nghĩa	Tính từ hoạt dụng như danh từ
1	一夫之勇	Cái dũng của kẻ thất phu	勇 (yǒng/Dũng) - cái dũng
2	以和为贵	Lấy hòa làm quý	贵 (guì/Quý) - điều quý
3	大智若愚	Đại trí nhược ngu	智 (zhì/Trí) - người trí 愚 (yú/Ngu) - kẻ ngu
4	喜新厌旧	Có mới nói cũ	新 (xīn/Tân) - cái/người mới 旧 (jiù/Cựu) - cái/người cũ
5	避重就轻	Dễ làm khó bỏ	轻 (qīng/Khinh) - cái nặng, cái khó 重 (zhòng/Trọng) - cái nhẹ, cái dễ

Ngoài ra, những cụm từ như “有喜” (tin mừng có thai), “见红” (thấy (máu) đỏ) v.v.. đều dùng tính từ 喜(xǐ/Hỷ), 红(hóng/Hồng) v.v.. như là danh từ.

- Tính từ kiêm động từ

Có một số tính từ có thể được dùng như một động từ mà trong tiếng Hán hiện đại còn lưu vết tích như: 长(cháng/Trường; zhǎng/Trường); 兴(xīng/Hưng; xìng/Hứng); 重(chóng/Trùng; zhòng/Trọng) v.v.. Trong tiếng Hán hiện đại, các tính từ như 高(gāo/Cao), 瘦(shòu/gầy), 美(měi/Mỹ) v.v. khi muốn làm động từ thì trước nó thường thêm chữ 变(biến), hoặc sau nó thêm cụm từ 了起来. Tuy nhiên, tiếng Hán hiện đại do kế thừa lỗi nói cổ, nên cũng có một số tính từ được sử dụng như động từ, song không có sự phân biệt nào về âm đọc nữa. Ví dụ:

Chữ 红(hóng/Hồng): “Hán ngữ đại từ điển” nói tính từ này có cách dùng của động từ “hiện ra màu đỏ; biến thành đỏ” [4, tập 9, tr.702]. Trường hợp thường thấy là: 她的脸红了起来。(Mặt cô ấy đỏ ửng lên.)

Chữ 美(měi/Mỹ) là tính từ, nhưng cũng có cách dùng động từ là “xung tán”, “khiến sự vật trở nên đẹp đẽ” [11, tập 9, tr.158]. Tiếng Hán có cụm từ thường dùng là 美其名曰, nghĩa là, “đặt cho nó một cái tên mỹ miều là”, trong đó, chữ “Mỹ” được dùng với vai trò là động từ.

Tiếng Hán còn có những cụm từ như “一边重一边轻 nhất bên trọng nhất bên khinh”, “重男轻女 trọng nam khinh nữ”, v.v.; trong đó, 轻(qīng/Khinh), 重(zhòng/Trọng) là tính từ đã được sử dụng như một động từ.

Chữ 明(míng/Minh): Sách “Đại học” viết: “大学之道，在明₁明₂德”¹⁵ (Đại học chỉ đạo, tại minh₁ minh₂ đức (Cái đạo của đại học, là ở việc làm sáng cái đức sáng)). Trong câu này, chữ 明₂(minh₂) là tính từ, làm định ngữ cho chữ 德 Đức; còn chữ 明₁(minh₁) là động từ, nghĩa là “làm sáng tỏ”.

- Động từ đa nghĩa

Trong tiếng Hán, có rất nhiều động từ

đa nghĩa tuy dẫn sinh từ nghĩa gốc, nhưng ngữ nghĩa và cách dùng có sự khác biệt, nên thông thường phải có âm đọc khác nhau để phân biệt, tránh nhầm lẫn. Song, quá trình biến đổi ngữ âm, cũng như những biến động lịch sử xã hội đã khiến cho một số âm đọc đã biến mất, dẫn đến ngày nay chỉ còn lưu lại một âm đọc. Ví dụ:

Chữ 除(chú/Trừ): Có các nghĩa phổ thông như “thanh trừ, giảm bớt, loại bỏ...”, trong đó, các nhà ngôn ngữ học đã tìm ra âm Hán Việt cổ tương ứng là “Chừa”. Tuy nhiên, chữ Trừ còn có nghĩa phái sinh là “trị bệnh, chỉ bệnh đỡ”, với nghĩa đặc biệt này, âm Hán Việt cổ tương ứng là “Chừa” cùng tầng lớp với âm “Chừa”; ngoài ra, nó còn có các âm cổ hơn là “Đờ” (trong “bệnh đỡ”) và “Đã” (trong “thuốc đắng đã tật”) [14, tr.460-463]. Sự tương ứng về thanh điệu cho thấy chữ 除 thời tiếng Hán thượng trung cổ, ngoài đọc âm bình còn phải được đọc là âm thượng, nhưng đến nay, chỉ còn lưu lại âm dương bình (thanh 2).

Chữ 打(dǎ/Đá): Theo “Hán ngữ đại từ điển”, chữ này có 34 nghĩa, thời Hán trung cổ có ba âm đọc theo phiên thiết là 德冷, 都挺 và 都假 [4, tập 6, tr.309-310], âm Hán Việt là “đả”, tương ứng với phiên thiết 都假 (đô giả). Tuy nhiên, chữ 打 có nghĩa tương ứng với “đánh” trong tiếng Việt, kì thực đây lại là âm Hán Việt tương ứng với phiên thiết 德冷 (đức lãnh), trong khi đó, tiếng Hán hiện đại chỉ còn lưu lại âm đọc “dǎ” và rụng mất hai âm cổ.

Chữ 败(bài/Bại): Theo cuốn vận thư cổ “Quảng vận” thì chữ này có hai nghĩa là “tự phá” và “phá tha”. Với nghĩa “tự phá”, tức là tự bại hoại, thì thiết âm của nó là “薄迈 bạc mại”; còn với nghĩa “phá tha”, tức là, hủy hoại người hoặc vật khác, thì thiết âm của nó là “补迈 bổ mại” [15, tr.386-387], trong đó, các chữ 薄(báo/Bạc) và 补(bủ/Bổ) đại diện cho thanh mẫu của chữ 败. Theo các nhà ngôn ngữ học, chữ 薄 thuộc thanh mẫu Tịnh (并), còn chữ 补 thuộc thanh mẫu Bang

¹⁵ 中国哲学书电子化计划 (2005) , truy cập 24.1.2025 từ <https://ctext.org/liji/da-xue/zhs>

(幫)¹⁶, điều đó có nghĩa là thời trung cổ trở về trước, chữ 敗 có hai âm đọc khác nhau, nhưng sau đó đã rụng mất một, dẫn đến chỉ còn một âm đọc “bài” như ngày nay.

Ngoài ra, khá nhiều chữ có cách dùng tự động từ kiêm tha động từ, lẽ ra phải mang hai âm đọc khác nhau, nhưng nay chỉ còn lưu lại một âm đọc như 去 (qù/Khứ; Khử), 借 (jiè/Tá), 租 (zū/Tô) v.v..

4. Kết luận

Bài nghiên cứu này kết hợp tìm hiểu nghĩa chữ và đối chiếu các âm đọc Hán Việt, Hán Việt cổ tương ứng để chỉ ra rằng thời xưa phần lớn chữ Hán có nhiều nghĩa và nhiều âm đọc, được thể hiện rõ nét nhất trên sự khác biệt về từ loại.

Nghiên cứu này giúp chúng ta nhận diện rõ nét hơn về hiện tượng chữ Hán đơn âm đa nghĩa có nguồn gốc chính từ chữ đa âm đa nghĩa trong chữ Hán cổ. Với người mới học, nghiên cứu này góp phần nhớ nghĩa của chữ/từ chính xác hơn ở góc độ bản chất của ngữ nghĩa. Ví dụ, chữ 去 với nghĩa “khiến người/vật phải ra đi, chuyển chỗ”, thì phải đọc là “khử” trong “khử mùi (去味)”v.v..

Còn với giới học thuật, nghiên cứu này

giúp tìm hiểu ngữ nghĩa, từ loại, sử dụng âm đọc trong các tác phẩm văn học cổ, kinh Phật chính xác hơn, đặc biệt khi âm đọc đó đã bị biến mất theo thời gian, ví dụ: 雨(Vũ) nghĩa danh từ là “mưa”, (Vũ) nghĩa động từ là “mưa xuống”; hay khi nói về thanh điệu thứ ba thì phải đọc là “thượng thanh (上声shàng shēng)” v.v.. Do nguyên tắc khác nghĩa thì khác âm đọc, cho nên khi làm công tác phục nguyên âm Hán Việt cổ, chúng ta cũng có thể chú ý đến ngữ nghĩa và âm đọc khác nhau, nếu không sẽ không thể tìm ra âm Hán Việt cổ mới ở các tầng lớp khác nhau. Ví dụ, chữ 除 với nghĩa “chữa bệnh” thì có thể tìm ra được các âm Hán Việt cổ là “chữa, đồ, đã”.

Ngoài ra, việc tìm hiểu nguồn gốc của nhóm chữ đơn âm đa nghĩa chiếm tỉ trọng cao trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, từ đó, có thể nhận biết được xu thế phát triển của tiếng Hán, đó là giảm bớt âm đọc. Điều này dẫn đến trong tương lai rất có khả năng càng nhiều chữ Hán sẽ bị rụng bớt âm đọc đi, ví dụ như các chữ 兴 (xīng/Hưng; xīng/Hứng), 重 (chóng/Trùng; zhòng/Trọng), 中 (zhōng/Trung; zhòng/Trúng), 长 (cháng/Trường; zhǎng/Trường) v.v..

Tài liệu tham khảo

- [1] 汉语大字典编辑委员会 (2010), 《汉语大字典》, 成都: 四川辞书出版社等.
- [2] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (2016), “现代汉语词典”, 第七版, 商务印书馆. https://archive.org/details/modern-chinese-dictionary_7th-edition/mode/2up
- [3] Alexandro De Rhodes (1991), *Từ điển AN NAM-LUSTITAN-LA TINH (thường gọi Từ điển Việt Bồ La)*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Khoa học Xã Hội.
- [4] 罗竹凤主编 (1988, 1990, 1992, 1993), 《汉语大词典》, 第2、6、9、12卷, 上海: 汉语大词典出版社.
- [5] 王继洪、陈鸣、任丽青 (2001), 《现代实用汉语词典》, 上海: 上海远东出版社.
- [6] 国家语言文字工作委员会、国家教育委员会和广播电视部 (1985), 《普通话异读词审音表》, link tải về: chrome-extension://efaidnbmninnipocajpccglclefindmkaj/https://hudong.moe.gov.cn/jyb_sjzl/ziliao/A19/201001/W020190416497956176438.pdf
- [7] Thiều Chửu (1990), *Hán Việt tự điển*, Hà Nội: Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh.
- [8] Trần Văn Chánh (2017), *Tự điển Hán Việt – Hán ngữ cổ đại và hiện đại*, Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [9] CBETA 电子佛典集成 (1998), 《大正藏》, 第 9 册, No.0262. https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T09n0262_001
- [10] 王力 (1948), 《汉越语研究》, 《岭南学报》, 第九卷, 第一期, 页1- 96.
- [11] Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [12] 阮廷贤 (2012), 《汉越语音系与喃字研究》, 上海: 复旦大学博士学位论文.
- [13] 花玉山 (2005), 《汉越音与字喃研究》, 南京: 南京师范大学博士学位论文.
- [14] 阮青松 (2022), 《古汉越语研究——以654个汉字为例》, 台中: 国立中兴大学中国文学系博士学位论文.
- [15] 宋·陈彭年等 (1999), 《新校正切宋本广韵》, 台北: 黎明文化事业公司.